

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng
Xã Ia Mơ Nông, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PĂH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 9/5/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ số 710/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 2531/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Păh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Ia Mơ Nông, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1364/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND huyện Chư Păh về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Ia Mơ Nông, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030;

Theo Công văn số 2448/SXD-QLQH ngày 03/11/2023 của Sở Xây dựng Gia Lai về việc tham gia ý kiến Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Ia Mơ Nông, huyện Chư

Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030;

Theo Công văn số 30/PC07-PCXD ngày 14/7/2023 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, Công an tỉnh Gia lai về việc góp ý giải pháp phòng cháy chữa cháy đối với đồ án quy hoạch;

Theo Thông báo 126-TB/HU ngày 05/12/2023 của Huyện ủy Chư Păh Kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Huyện ủy về văn bản liên quan đến nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân huyện;

Theo Thông báo số 131-TB-HU ngày 13/12/2023 của Ban chấp hành Đảng bộ Huyện về Đồ án Quy hoạch chung xây dựng 09 xã ⁽¹⁾ đến năm 2030; kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Chư Păh; quy hoạch vùng huyện Chư Păh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chi tiết khu vực đường Trần Phú, thị trấn Ia Ly; Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đường Phan Đình Phùng (nối dài), thị trấn Phú Hoà;

Xét Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 19/12/2023 của UBND xã Ia Mơ Nông về việc thẩm định và phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Ia Mơ Nông, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030; Báo cáo thẩm định số 103/BCTĐ-PKT&HT ngày 20/12/2023 của phòng Kinh tế và Hạ tầng về việc thẩm định Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Ia Mơ Nông, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030 và Tờ trình số 60./TTr-PKT&HT ngày 20/12/2023 của phòng Kinh tế và Hạ tầng về việc đề nghị phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Ia Mơ Nông, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án quy hoạch với nội dung như sau:

1. Tên quy hoạch: Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Ia Mơ Nông, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030.

2. Vị trí, ranh giới, quy mô lập quy hoạch:

2.1. Vị trí, ranh giới:

Khu vực lập quy hoạch gồm toàn bộ ranh giới hành chính địa bàn xã Ia Mơ Nông, huyện Chư Păh, được giới cận như sau:

- Phía Đông giáp xã Ia Phí;
- Phía Tây giáp xã Ia Kren;
- Phía Nam giáp xã Ia Ka;
- Phía Bắc giáp Thị trấn Ia Ly.

2.2 Quy mô

- Tổng dân số toàn xã 4.059 nhân khẩu sinh sống trên 1.063 hộ gia đình
- Quy mô đất đai 5.219,03 ha

3. Quan điểm, mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã:

3.1. Quan điểm quy hoạch:

- Quy hoạch phải dựa trên phân tích kỹ các đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội của địa phương nhằm phát huy được các lợi thế và hạn chế các tác động tiêu cực.

- Quy hoạch phải theo hướng giải quyết tốt vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân về xây dựng nông thôn mới.

- Quy hoạch phải đảm bảo sự phát triển bền vững và gắn với việc thực hiện các chính sách xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn đảm bảo điều kiện liên hệ thuận tiện trong sinh hoạt và sản xuất của người dân.

- Giải quyết tốt mối quan hệ giữa việc xây dựng hiện tại với dự kiến phát triển tương lai.

- Dẫn lấp đầy những vị trí đất trong các khu dân cư để tạo điều kiện hình thành các khu dân cư tập trung.

- Đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh.

- Đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất cho việc xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.

- Đảm bảo yêu cầu về cấp thoát nước, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường.

- Đảm bảo các yêu cầu về an ninh, quốc phòng, du lịch, văn hoá...

3.2. Mục tiêu quy hoạch:

- Định hướng cụ thể hóa các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt, Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo đáp ứng các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.

- Lập đề án Quy hoạch chung xây dựng xã trên cơ sở rà soát đề án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt đã đến kỳ theo quy định phải đảm bảo tính kế thừa và tuân thủ các đề án quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt; có đánh giá các bất cập còn tồn tại nhằm đưa ra các giải pháp quy hoạch phù hợp.

- Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình hiện đại hóa nông thôn về sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển dịch vụ, xác định các chỉ tiêu phát triển chung và cụ thể cho từng lĩnh vực của toàn xã, giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa tập quán của địa phương, bảo vệ môi trường sinh thái... nhằm đảm bảo tính khả thi và phát triển bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, tiến tới thu hẹp khoảng cách với cuộc sống đô thị.

- Rà soát các công trình, các dự án, nguồn lực thực hiện, các tiêu chí theo đề án quy hoạch nông thôn đã được phê duyệt từ đó bổ sung trong đề án quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn đến năm 2030.

- Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng hạ tầng xã hội, quỹ đất xây dựng các công trình sản xuất và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Hoàn thiện khung pháp lý về đầu tư xây dựng, làm cơ sở triển khai quy hoạch chi tiết, quản lý trật tự xây dựng và thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn.

- Bảo vệ môi trường thích ứng và chống chịu biến đổi khí hậu. Giữ gìn di sản văn hóa lịch sử, cảnh quan thiên nhiên và phát triển bản sắc văn hóa địa phương.

3.3. Tính chất:

- Là trung tâm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch của huyện Chư Păh.

- Là xã sản xuất nông nghiệp, trọng điểm là cây công nghiệp dài ngày, ngắn ngày và cây dược liệu.

3.4. Chức năng:

- *Xác định các tiềm năng*

- + Là xã thuần nông, thu nhập chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp.
- + Định hình các điểm dân mới kết hợp với chỉnh trang khu dân cư hiện hữu. Các điểm dân cư nông thôn có chức năng chính là khu ở với hệ thống hạ tầng đồng bộ.
- + Kinh tế chủ yếu phát triển sản xuất nông nghiệp trên cơ sở ứng dụng các mô hình sản xuất tiên bộ, xây dựng cánh đồng mẫu lớn, trồng cây dược liệu, hình thành các dự án nông nghiệp công nghệ cao (*trồng trọt và chăn nuôi trang trại và chăn nuôi dưới tán rừng*), nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp kết hợp với dịch vụ du lịch,....
- + Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.
- + Có cơ sở hạ tầng cấp vùng, được đầu tư theo hướng đồng bộ.
- + Phát triển du lịch văn hóa truyền thống người Tây Nguyên kết hợp với khám phá cảnh quan thiên nhiên trên địa bàn xã.
- Định hướng phát triển KT-XH
- + Kết hợp phát triển kinh tế với an ninh quốc phòng.
- + Phát triển kinh tế nông nghiệp, chủ yếu là cây công nghiệp, cây nguyên liệu, cây ngô, mì, lúa nước, cà phê, bạch đàn, keo, đậu đỗ các loại...
- + Đầu tư công nghệ theo hướng sản xuất hiện đại, kết hợp với mô hình kinh tế trang trại, dịch vụ...
- + Đầu tư các mô hình công nghiệp năng lượng tái tạo.
- + Nâng cao chất lượng không gian sống, chú trọng tới không gian ở và hạ tầng xã hội, khai thác phát triển tiềm năng du lịch bản địa, du lịch nông nghiệp nông thôn.

4. Quy mô dân số, lao động; các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

4.1. Dự báo quy mô dân số.

- Dân số hiện trạng năm 2020: 4.059 người;
- Dân số dự báo đến năm 2030: 5.161 người.

4.2. Dự báo quy mô lao động:

- Lao động năm 2020: 2.501 người
- Dự báo lao động đến năm 2030: 3.116 người.

4.3. Quy mô đất đai :

- Tổng diện tích tự nhiên của xã Ia Mơ Nông: 5.219,03 ha
- Quy mô đất đai trên phạm vi toàn xã Ia Mơ Nông: 5.219,03 ha

4.4. Các chỉ tiêu sử dụng đất:

a) Các chỉ tiêu sử dụng đất điểm dân cư nông thôn:

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)
Đất xây dựng công trình nhà ở	≥ 25
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	≥ 5
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	≥ 5
Cây xanh công cộng	≥ 2

CHÚ THÍCH: Không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện

4.5. Các chỉ tiêu về hạ tầng - kỹ thuật:

a) Cấp điện:

- Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là ≥ 150 W/người.
- Nhu cầu điện cho công trình công cộng phải đảm bảo lớn hơn 15% nhu cầu điện sinh hoạt.

b) Cấp nước:

- Nước cấp cho sinh hoạt: Trường hợp cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu ≥ 60 lít/người/ngày đêm. Trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu ≥ 40 lít/người/ngày đêm.

- Nước rửa đường 0,4 lít/m²/ngày đêm.

c) Thoát nước:

- *Tối thiểu phải thu gom đạt $\geq 80\%$ lượng nước thải phát sinh để xử lý.*

d) Rác thải sinh hoạt:

- Tiêu chuẩn rác thải sinh hoạt: 0,8 kg/người/ngày.

e) Hệ thống thông tin liên lạc:

- Tỷ lệ đường dây thuê bao cố định 20 - 25 đường/100 dân.

- Tỷ lệ thuê bao Internet băng rộng cố định 15 - 20 thuê bao/100 dân.

- Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động 35 - 40 thuê bao/100 dân.

- Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định 40 - 45%; tỷ lệ hộ gia đình có truy cập Internet 35 - 40%; tỷ lệ người sử dụng Internet 55 - 60%.

5. Phân khu chức năng:

5.1. Điểm dân cư trung tâm xã:

- Là trung tâm hành chính, công cộng, y tế, văn hóa, giáo dục của xã.

- Là điểm dân cư dịch vụ, thương mại là chủ yếu. Bên cạnh đó còn gắn các điểm dân cư người bản địa sống ổn định từ lâu đời.

- Phát triển không gian tập trung.

- Quản lý xây dựng theo khung quy định, xây dựng hình ảnh khu trung tâm tiếp cận với không gian đô thị.

- Hạn chế chăn nuôi tại hộ gia đình.

- Mật độ xây dựng trong lô đất ở: 50-60%. Đất ở: 400m²

5.2. Điểm dân cư các thôn, làng:

- Các điểm dân cư tại các thôn, làng chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Bộ cục chủ yếu theo dạng tuyến dọc theo tuyến đường Tỉnh 661 và dạng điểm dọc theo tuyến đường liên thôn. Các khu dân cư phát triển tập trung.

- Xây dựng hình ảnh nông thôn mới văn minh, hiện đại. Môi trường trong sạch.

- Diện tích lô đất dự kiến: 400 m²/hộ.

- Mật độ xây dựng 50-60%.

5.3. Hệ thống trung tâm

a) Trung tâm cấp xã

- UBND xã

- Nhà văn hóa xã

- Trung tâm hoạt động thể dục thể thao

- Công an xã

- Trạm y tế

- Bưu điện

- Trung tâm học tập, sinh hoạt cộng đồng

- Trường mầm non, Trường tiểu học, Trường trung học cơ sở

- Các công trình xây dựng có khoảng lùi, có không gian sân bãi, cây xanh

b) Trung tâm thôn, làng

Tại các thôn, làng hoàn thiện các công trình trung tâm gồm:

- Nhà trẻ mẫu giáo

- Sân thể thao

- Trụ sở, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, làng

- Các công trình xây dựng có khoảng lùi, có không gian sân bãi, cây xanh

5.5. Tổng hợp hệ thống công trình công cộng:

- Hoàn thiện hệ thống các công trình công cộng nhằm đáp ứng theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

6. Định hướng phát triển sản xuất:

6.1. Khu sản xuất nông lâm nghiệp

- Phát triển nông nghiệp theo hướng đa dạng hoá sản phẩm, tăng sản phẩm hàng hoá trao đổi và xuất khẩu, phù hợp với lợi thế sản xuất và nhu cầu thị trường, Đảm bảo nhu cầu chính yếu cho đời sống (an toàn lương thực - thực phẩm) và làm nguyên liệu cho tiểu thủ công nghiệp của địa phương phát triển.

- Xây dựng mô hình nông nghiệp theo hướng khai thác thế mạnh riêng của xã, như: sản xuất rau an toàn, vùng lúa hàng hóa chất lượng cao, vùng trồng cây ăn quả, vùng chăn nuôi.

- Xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ sơ chế, bảo quản và chế biến sản phẩm từ các cây, con đặc sản của xã, tạo ra sản phẩm hàng hóa.

- Phát triển ngành lâm nghiệp làm chủ đạo trong cơ cấu kinh tế của xã trên cơ sở phát triển lâm nghiệp bền vững. Ưu tiên đầu tư vào phát triển trồng rừng (các loại cây gỗ lớn có giá trị cao) phù hợp với đặc thù địa phương.

- Đưa các giống cây trồng mới có giá trị kinh tế cao đầu tư khoa học - kỹ thuật, thâm canh tăng năng suất, chất lượng và giá thành hạ; tạo sức cạnh tranh cao trên thị trường.

- Định hướng phát triển rừng trồng theo phương thức giao đất, giao rừng, phát triển các loại cây dược liệu dưới tán cây trồng xen kẽ trên diện tích rừng trồng mới.

- Khai thác có hiệu quả công trình thủy lợi, tận dụng nguồn tài nguyên đất đai, điều kiện khí hậu thời tiết để phát triển đa ngành.

- Quy hoạch vùng sản xuất hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có phù hợp với loại cây trồng.

- Xây dựng và kiên cố hóa hệ thống kênh mương, đập giữ nước đảm bảo lượng nước tưới cho cây trồng vào mùa khô.

6.2 Chăn nuôi - thủy sản:

** Chăn nuôi:*

- Khuyến khích nhân dân phát triển chăn nuôi, đặc biệt phát triển nuôi heo, nuôi gia cầm theo hướng bán công nghiệp (*mô hình chăn nuôi trang trại*), tiếp tục phát triển đàn bò thịt, đàn trâu và thay thế dần giống bò địa phương bằng các giống bò lai tạo có năng suất cao.

- Tận dụng các diện tích đất nông nghiệp nhỏ lẻ xen kẽ trong khu dân cư, những diện tích đất nông nghiệp nhỏ ở bìa rừng, các bờ đất nông nghiệp... để trồng cỏ tạo thêm nguồn thức ăn cho chăn nuôi đại gia súc.

- Nâng cao thể trọng và chất lượng đàn gia súc, gia cầm thông qua công tác lai tạo và lựa chọn giống.

- Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, đặc biệt chú ý đến bệnh lở mồm long móng, bệnh tụ huyết cầu, dịch tai xanh, dịch cúm... là những loại dịch bệnh gây tác hại rất lớn đến các đàn gia súc, gia cầm sớm được thanh toán. Phần đầu hàng năm 100% đàn lợn, đàn trâu bò được tiêm phòng theo quy định.

** Thủy sản:*

- Cải tạo toàn bộ diện tích mặt nước các ao hồ và vận dụng đất thấp ven suối, kênh mương xây dựng ao nuôi thủy sản, với các loài có giá trị kinh tế cao như: Cá chim

trắng, lươn, ếch, ba ba,... Đáp ứng nhu cầu làm hàng hóa trong vùng, tăng thu nhập cho hộ gia đình.

6.3. Quy hoạch sản xuất TTCN, ngành nghề, thương mại dịch vụ:

- Đẩy mạnh phát triển các ngành nghề có nguồn nguyên liệu tại chỗ, có truyền thống địa phương như: Chế biến nông sản (xay sát, chế biến thực phẩm), nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống tại chỗ và làm hàng hóa.

- Quy hoạch đất hỗn hợp thương mại dịch vụ tại khu vực hồ làng AI, thác Công chúa.

6.4. Phát triển thương mại - dịch vụ

- Tập trung vào sản xuất các sản phẩm có khả năng cạnh tranh, ứng dụng công nghệ cao: công nghiệp dược liệu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; chế biến nông sản, gia súc, gia cầm đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu và gắn phát triển TTCN với xây dựng NTM.

- Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các cơ sở công nghiệp nhỏ và vừa, khôi phục và phát triển các nghề, làng nghề thủ công truyền thống.

- Quy hoạch khu du lịch Thác Công chúa, quy mô khoảng 50,80 ha.

- Quy hoạch khu thương mại, dịch vụ, du lịch xung quanh hồ Ia Mơ Nông, quy mô khoảng 9,94 ha (không tính mặt hồ).

7. Định hướng tổ chức không gian xã:

Xác định khu vực trung tâm cho toàn xã là khu trung tâm hành chính kết hợp khu dân cư làng Kép 2 và phát triển lên hướng Bắc kết nối giao thông từ đường tỉnh 661 và đường liên xã Ia Mơ Nông-Ia Phí nhằm khai thác quỹ đất phía sau UBND xã hiện nay. Bao gồm các công trình hành chính, giáo dục, y tế, thương mại dịch vụ.

7.1. Đối với trung tâm xã:

- Giữ nguyên hiện trạng các công trình: Trụ sở Đảng ủy –HĐND- UBND xã; Hội trường xã; Công an xã; Trạm y tế xã; Bru điện xã; Trường Tiểu học và THCS Ia Mơ Nông; Trường mầm non xã Ia Mơ Nông.

- Định hướng phát triển không gian khu trung tâm xã về hướng Bắc kết nối giao thông từ đường tỉnh 661 và đường liên xã Ia Mơ Nông-Ia Phí nhằm khai thác quỹ đất phía sau UBND xã hiện nay. Bên cạnh đó phát triển các khu dân cư đi kèm.

- Đối với các khu dân cư hiện trạng chủ yếu chỉnh trang và định hướng mở mới một số tuyến đường giao thông nội làng để phát triển thêm các khu dân cư cho khu trung tâm xã.

- Quy hoạch mới và mở rộng các công trình:

+ Quy hoạch mới Công viên, cây xanh xã, diện tích khoảng 8.530 m².

+ Quy hoạch mở rộng sân thể thao xã thêm khoảng 2.200 m² (từ 5.300 m² lên 7.500 m²).

+ Quy hoạch Nhà văn hóa xã tại thôn Ia Lok khoảng 2.177 m².

7.2. Đối với các thôn, làng:

- Đất ở tại các làng, bản bên cạnh việc chỉnh trang, sắp xếp lại dân cư trong các thôn, làng hiện hữu.

- Hiện xã Ia Mơ Nông có 01 thôn, 05 làng, sinh sống ổn định chủ yếu tập trung dọc theo tỉnh lộ 661 và trung tâm các làng. Định hướng quy hoạch cho các làng là chỉnh trang lại các khu dân cư hiện trạng, đầu tư cơ sở hạ tầng. Mở rộng các khu dân cư mới đáp ứng nhu cầu phát triển dân số trong thời gian đến. Bên cạnh đó quy hoạch mở rộng và bổ sung một số công trình phúc lợi xã hội còn thiếu tại các làng.

* Đối với khu dân cư làng Kép 1 và làng Phung: Định hướng phát triển làng thông minh (Smart Village) khi có dự án đầu tư của Nhà nước.

7.3. Định hướng giao thông một số tuyến đường chính:

a) Các tuyến giao thông đối ngoại:

- Đường tỉnh 661 đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi theo TCVN 4054:2005, lưu lượng xe thiết kế (Nn) > 200 xqđ/ngày đêm. Giới hạn hành lang an toàn đường bộ từ tim đường trở ra hai bên 15m.

- Đường liên xã Ia Mơ Nông đi Ia Phí; Đường liên xã Ia Mơ Nông đi Ia Kreng; Đường liên xã Ia Mơ Nông đi Ia Ly đạt tiêu chuẩn đường loại 6 theo Quyết định 21/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai về xếp loại đường bộ đối với đường tỉnh, đường huyện.

b) Các tuyến giao thông đối nội:

- Đường liên thôn làng: Thiết kế với tiêu chuẩn đường loại A, đạt tiêu chuẩn về lộ giới, chiều rộng mặt đường, lề đường mỗi bên, chiều rộng nền đường.

- Đường nội thôn làng: Thiết kế với tiêu chuẩn đường loại B, chiều rộng mặt đường, lề đường mỗi bên, chiều rộng nền đường.

- Đường trục chính nội đồng: Thiết kế với tiêu chuẩn đường loại IV (đường nối với các khu vực sản xuất), chiều rộng mặt đường, lề đường mỗi bên, chiều rộng nền đường.

c) Quy hoạch, nâng cấp mới các tuyến:

- Nâng cấp tuyến đường liên thôn làng nối làng Phung với thôn Kép 2 đến làng A Mong.

- Nâng cấp tuyến đường liên thôn từ làng Kép 1 đi thác Công Chúa.

- Nâng cấp tuyến đường liên thôn từ làng Al đi xã Ia Ka.

- Quy hoạch mới tuyến đường liên thôn làng từ thôn Ia Lôk đi làng Al.

- Mở mới và nâng cấp các tuyến đường thuộc khu dân cư các thôn, làng gắn với quá trình mở rộng các khu dân cư.

- Nâng cấp, mở rộng một số tuyến đường nội đồng để kết nối ra các khu sản xuất của các thôn, làng.

7.4. Định hướng các khu chức năng của xã:

- Mở rộng nghĩa địa làng Kép, diện tích khoảng 2,50 ha.

- Quy hoạch đất vật liệu xây dựng và khoáng sản trên địa bàn xã diện tích khoảng 8,0 ha (trong đó: khoảng 5,0 ha mỏ đất san lấp và khoảng 3,0 ha cát xây dựng).

- Quy hoạch, mở rộng không gian khu Nhà mồ làng Kép và nâng cấp, mở rộng khu dân cư và giọt nước làng Phung để phục vụ phát triển du lịch cộng đồng.

8. Quy hoạch sử dụng đất:

8.1. Khu trung tâm hành chính xã. Tập trung tại làng Kép 2.

Tổng hợp quỹ đất xây dựng trụ sở hành chính, văn hóa đến năm 2030

Stt	Tên Công trình	Diện tích (m ²)		(±/±)	Ghi chú
		HT 2020	QH 2030		
01	Trụ sở UBND xã	4.102,80	4.102,80	-	Giữ nguyên hiện trạng
02	Nhà văn hoá xã	2.177,00	2.177,00	-	QH mới tại Thôn Ia Lôk
03	Hội trường xã	350,00	350,00	-	Giữ nguyên hiện trạng

Stt	Tên Công trình	Diện tích (m ²)		(+/-)	Ghi chú
		HT 2020	QH 2030		
04	Công an xã	1.547,20	1.547,20	-	Giữ nguyên hiện trạng
05	Trạm y tế xã	1.500,00	1.500,00	-	Giữ nguyên hiện trạng
06	Công viên, cây xanh	-	8.530,00	8.530,00	<i>QH mới</i>
07	Bưu điện xã	250,00	250,00	-	Giữ nguyên hiện trạng
08	Đài tưởng niệm	1.000,00	1.000,00	-	Giữ nguyên hiện trạng
09	Sân thể thao xã	5.300,00	7.500,00	2.200,00	<i>Mở rộng</i>
10	Trường Mầm non xã Ia Mơ Nông	1.900,00	1.900,00	-	Giữ nguyên hiện trạng
11	Trường Tiểu học và THCS xã Ia Mơ Nông	4.650,00	4.650,00	-	Giữ nguyên hiện trạng
12	Đất dự phòng	-	60.000,00	60.000,00	
13	Đất khác (đất ở, đất vườn, giao thông, điện, đất nông nghiệp,...)	238.845,00	167.767,80	-71.077,20	
	Cộng	261.622,00	261.222,00	141.807,20	

8.2. Các công trình cộng cộng và khu dân cư các thôn, làng.

- Đất ở tại các làng, bản bên cạnh việc chỉnh trang, sắp xếp lại dân cư trong các thôn, làng hiện hữu.

- Hiện xã Ia Mơ Nông có 01 thôn và 05 làng sinh sống ổn định chủ yếu tập trung dọc theo trục liên xã. Định hướng quy hoạch cho các làng là chỉnh trang lại các khu dân cư hiện trạng, đầu tư cơ sở hạ tầng. Mở rộng các khu dân cư mới đáp ứng nhu cầu phát triển dân số trong thời gian đến. Bên cạnh đó quy hoạch mở rộng và bổ sung một số công trình phúc lợi xã hội còn thiếu tại các thôn, làng. Chi tiết sử dụng đất được thể hiện trong bảng sau:

Bảng tổng hợp định hướng phát triển các Khu dân cư nông thôn đến năm 2030.

Stt		Nhân khẩu cơ học năm 2030		Đất khu dân cư năm 2020			Đất khu dân cư năm 2030 (ha)			Tăng giảm đất ở 2030/2020
		Dân số (ngư ời)	Số hộ (hộ)	Tổng số	Trong năm		Tổng số	Trong đó		
					Đất ở	Đất khác		Đất ở	Đất Khác	
01	KDC thôn Ia Lôk (hiện trạng)	740	222	16,42	5,00	11,42	16,42	5,00	11,42	-
	KDC thôn Ia Lôk (QH mở rộng)						5,44	3,20	2,24	3,20
02	KDC Làng Kép 1 (hiện trạng)	989	238	20,22	7,50	12,72	20,22	7,50	12,72	-
	KDC Làng Kép 1 (QH mở rộng)						3,00	1,00	2,00	1,00
03	KDC làng A Mong (hiện trạng)	668	190	16,14	7,30	8,84	16,14	7,30	8,84	-
	KDC làng A Mong (QH mở rộng)						1,50	0,50	1,00	0,50
04	KDC làng Kép 2 (hiện trạng)	1.084	263	22,32	9,50	12,82	22,32	9,50	12,82	-
	KDC làng Kép 2 (QH mở rộng)						3,30	1,10	2,20	1,10
05	KDC làng Phung (hiện trạng)	546	158	13,41	7,80	5,61	13,41	7,80	5,61	-

	KDC làng Phung (QH mở rộng)						12,70	4,50	8,20	4,50
06	KDC làng AI (hiện trạng)	1.134	279	23,70	10,09	13,61	23,70	10,09	13,61	-
	KDC làng AL (QH mở rộng)						12,90	4,20	8,70	4,20
Cộng		5.161	1.349	112,22	47,19	65,03	151,06	61,69	84,17	14,50

Tổng hợp quỹ đất xây dựng công trình giáo dục các điểm dân cư nông thôn

Stt	Tên Công trình	Diện tích (m ²)		(+)/(-)	Ghi chú
		HT, 2020	QH, 2030		
01	Các điểm trường	5.824,48	4.938,00	-886,48	
-	Điểm trường mầm non làng AI	4.308,00	4.308,00	-	Giữ nguyên hiện trạng
-	Điểm trường làng A Mông	1.516,48	630,00	-886,48	Giảm để xây dựng sân thể thao làng
02	Các điểm trường QH dân cư mới	0,00	5.000,19	5.000,19	KDC phía Bắc làng Kép; phía Nam làng AI (Được cụ thể hóa khi lập quy hoạch chi tiết)
Cộng		5.824,48	9.958,19	4.113,71	

Tổng hợp quỹ đất xây dựng trụ sở, các điểm dân cư nông thôn đến năm 2030.

Stt	Tên Công trình	Diện tích (m ²)		(+)/(-)	Ghi chú
		HT 2020	QH 2030		
01	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Kép 1	4.500,00	1.000,00	-3.500,00	Giảm để xây sân thể thao và công viên làng
02	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Kép 2	4.400,00	1.000,00	-3.400,00	Giảm để xây sân thể thao và công viên làng
03	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Phung	5.406,00	2.206,00	-3.200,00	Giảm để xây sân thể thao và công viên làng
04	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng A Mông	850,00	500,00	-350,00	Giảm để xây sân thể thao và công viên làng
05	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng AI	1.450,00	1.450,00	-	Giữ theo hiện trạng
06	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ia Lok	2.600,00	2.600,00	-	Giữ theo hiện trạng
Cộng		19.206,00	8.756,00	-9.750,00	

Định hướng quỹ đất xây dựng công trình thể thao đến năm 2030.

Stt	Tên Công trình	Diện tích (m ²)		(+)/(-)	Ghi chú
		HT 2020	QH 2030		
01	Cụm công trình thể thao làng Kép 1	-	2.500,00	2.500,00	Xây mới
02	Cụm công trình thể thao làng Kép 2	-	2.000,00	2.000,00	Xây mới
03	Cụm công trình thể thao làng Phung	-	3.200,00	3.200,00	Xây mới
04	Cụm công trình thể thao làng A Mông	-	800,00	800,00	Xây mới
05	Cụm công trình thể thao làng AI	6.163,00	6.163,00	-	Mở rộng
06	Cụm công trình thể thao thôn Ia Lok	-	-	-	Sử dụng chung sân thể thao xã

Stt	Tên Công trình	Diện tích (m ²)		(±)	Ghi chú
		HT 2020	QH 2030		
07	Cụm công trình thể thao các KDC quy hoạch mới	-	8.564,57	8.564,57	
	Cộng	6.136,00	23.227,57	23.227,57	

Định hướng quỹ đất xây dựng công viên cây xanh đến năm 2030

Stt	Tên công trình	Diện tích (m ²)		(±)	Ghi chú
		HT, 2020	QH, 2030		
01	Công viên, cây xanh làng Kép 1	-	1.000,00	1.000,00	<i>QH mới</i>
02	Công viên, cây xanh làng Kép 2	-	1.400,00	1.400,00	<i>QH mới</i>
03	Công viên, cây xanh làng Phung	-	4.900,00	4.900,00	<i>QH mới</i>
04	Công viên, cây xanh làng A Mông	-	436,00	436,00	<i>QH mới</i>
05	Công viên, cây xanh làng AI	-	6.700,00	6.700,00	<i>QH mới</i>
06	Công viên, cây xanh thôn Ia Lok	-	-		<i>Gồm cả CVCX xã</i>
07	Công viên, cây xanh các KDC QH mới	-	10.000,00	10.000,00	<i>KDC phía Bắc làng Kép; phía Nam làng AI (Được cụ thể hóa khi lập quy hoạch chi tiết)</i>
	Cộng	-	24.436,00	24.436,00	

9. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất, công trình đầu môi.

9.1. Quy hoạch san nền thoát nước mưa

9.1.1. San nền:

- Tôn trọng hiện trạng, đảm bảo khu vực không bị ngập úng sạt lở đất.
- Hạn chế đào đắp lớn.
- Thoát nước mặt thuận lợi.
- Kinh phí đầu tư cho công tác san nền thoát nước hiệu quả nhất.

9.1.2. Thoát nước mưa:

- Chế độ thoát tự chảy dựa vào độ dốc địa hình tự nhiên.
- Chỉ nên xây dựng công thoát nước cho khu vực có ít nhất 20 hộ gia đình sống tập trung.
 - Chọn chủng loại mương xây đập nắp đan, công tròn BTCT xây dựng dọc theo vỉahè các trục đường giao thông.
 - Các công qua đường sử dụng công tròn hoặc công bản (BTCT).
 - Đối với trục đường liên xã sử dụng mương xây đập nắp đan 1500x1500 đảm bảo thu gom nước mưa từ các khu dân cư, khu công cộng...
 - Khu vực trung tâm xã và và trong các khu dân cư, khu vực công cộng, dịch vụ, chọn chủng loại công tròn, tiết diện D800-1200 độ dốc dọc công $i = 0,3\%$ (đảm bảo: $I_{min} > 1/D$).
 - Tổng chiều dài các tuyến công, mương 59,51 km, đạt khoảng 100% tổng chiều dài đường trong khu dân cư có công, mương.
 - Hệ thống thoát nước được xây dựng đồng bộ bao gồm: tuyến mương (công), hố ga thu nước mưa, giếng kiểm tra, hố ga và cửa xả.
 - Trục tiêu chính là các suối khe lớn trong khu vực thu nước mưa, giếng kiểm tra,

hố ga và cửa xả.

- Trục tiêu chính là các suối khe lớn trong khu vực.

9.2. Quy giao thông.

Bảng tổng hợp mặt cắt giao thông điển hình

Stt	Hạng mục	Mặt cắt	Chi giới (m)	Lòng đường (m)	Via hè (m)
01	Đường Tỉnh 661	1-1	30,00	10,5	9,75x2
02	Đường liên xã	2-2	20,00	7,5-10,5	(4,75-6,25)x2
03	Đường liên thôn, làng	3-3	15,00	7,5	3,75x2
04	Đường nội thôn, làng	4-4	11,50	3,5-7,0	(2,25-4)x2
05	Đường trục chính nội đồng	5-5	7,00	3,0-5,0	(1,0-2,0)x2

9.3. Quy hoạch cấp điện.

9.3.1. Chỉ tiêu và nhu cầu cấp điện

Bảng dự báo nhu cầu cấp điện đến năm 2030

Stt	Hạng mục	ĐVT	Hiện trạng 2020		Quy mô 2025		Quy mô 2030	
			Chỉ tiêu	Phụ tải	Chỉ tiêu	Phụ tải	Chỉ tiêu	Phụ tải
1	Chỉ tiêu tính toán đầu vào							
-	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	w/người	4.059	150	4.595	150	5.161	150
2	Nhu cầu sử dụng điện							
-	Phụ tải điện sinh hoạt (qsh)	kw	4.059	609	4.595	668	5.161	774
-	Điện công trình công cộng	kw	15% qsh	91	15% qsh	100	15% qsh	116
	Dự phòng	kw			10% qsh	67	10% qsh	77
3	Tổng công suất phụ tải	kw		700		835		968
-	Hệ số công suất		0,6		0,8		0,8	
4	Tổng công suất TBA	kw		420		668		774

9.3.2. Quy hoạch hệ thống cấp điện:

* Nguồn cấp điện:

- Nguồn cấp điện: Từ hệ thống điện quốc gia thuộc khu vực do Điện lực huyện Chư Păh quản lý và vận hành.

- Trạm biến áp:

+ Quy hoạch mở rộng lưới điện và bố trí các TBA 22/0,4KV công suất từ 150-250KVA, đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân tại các thôn làng hiện có và đảm bảo cung cấp điện phục vụ cho các khu dân cư mới trên địa bàn xã cũng như các khu sản xuất tập trung.

+ Đối với các khu vực dân cư tập trung, các thôn làng hiện hữu sẽ nâng cấp công suất cho các TBA lên 100-200KVA, mở rộng phạm vi cung cấp điện cho toàn bộ các khu dân cư và khu vực phát triển mở rộng.

+ Đối với các khu quy hoạch mới, xây dựng bổ sung 01 TBA mới (ở giữa khu vực quy hoạch dân cư mới trung tâm xã và khu thương mại dịch vụ tại hồ thủy lợi Ia Mơ Nông, giai đoạn 2026-2030).

- Đường dây điện 22KV: Nâng cấp, cải tạo lưới điện hiện có của xã với tổng chiều dài đường dây 31,78 km và quy hoạch mới khoảng 14,83 km. Loại dây và kích thước dây dẫn sẽ được tính toán và thể hiện chi tiết trong giai đoạn thiết kế, triển khai thực hiện dự án riêng.

- Đường dây điện 0,4KV: Chính trang lại các tuyến đường dây 0,4KV, thay thế các tuyến đường dây không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn cấp điện. Quy hoạch mới các tuyến cấp điện đến các khu dân cư giãn dân, khu sản xuất. Dự kiến đầu tư mới và thay thế khoảng 14,95 km. Loại dây và kích thước dây dẫn sẽ được tính toán và thể hiện chi tiết trong giai đoạn thiết kế, triển khai thực hiện các dự án.

* *Chiếu sáng giao thông:*

- Chiếu sáng giao thông (gồm chiếu sáng đường khu vực trung tâm xã, tuyến đường liên xã, liên thôn):

+ Phát triển chiếu sáng khu vực nông thôn kết hợp cải tạo với xây dựng mới, đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung toàn xã.

+ Sử dụng các nguồn năng lượng mới, tái tạo trong hoạt động chiếu sáng nhằm tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng điện - năng lượng và bảo vệ môi trường.

+ Sử dụng các sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện.

+ Chiếu sáng không gian công cộng, chiếu sáng quảng cáo, trang trí phải bảo đảm các yêu cầu về ánh sáng, an toàn góp phần bảo vệ an ninh. Hệ thống chiếu sáng công cộng được quản lý và điều khiển bằng tủ điều khiển chiếu sáng công cộng.

+ Rà soát lại toàn bộ hệ thống đèn chiếu sáng độ rọi, khoảng cách đèn theo đúng quy chuẩn tiêu chuẩn.

+ Lưới điện chiếu sáng giao thông dùng 1 pha có cấp điện áp 220V.

+ Đèn chiếu sáng dùng bóng đèn led chiếu sáng đường giao thông công suất 50 - 70W khoảng cách trung bình giữa các đèn 40m - 70m.

9.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

Bảng dự báo nhu cầu cấp nước đến năm 2030

Stt	Hạng mục	ĐVT	Hiện trạng 2020	Nhu cầu	
				Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn đến năm 2030
	Chỉ tiêu tính toán đầu vào				
01	Tổng số dân đến năm 2020	người	4.059	4.595	5.161
02	Tỉ lệ cấp nước	%	23,17%	70%	100%
03	Chỉ tiêu cấp nước	lít/n/ngày đêm	60	60	60
	Nhu cầu cấp nước				
01	Nhu cầu nước sinh hoạt	m ³ /ngày đêm	56	187	310
02	Tưới cây + rửa đường (10%qsh)	m ³ /ngày đêm	0	19	31
03	Công trình công cộng (10%qsh)	m ³ /ngày đêm	0	19	31
04	Dịch vụ thương mại (20%qsh)	m ³ /ngày đêm	0	37	62
05	Nước rò rỉ + dự phòng + pccc (30%qsh)	m ³ /ngày đêm	17	56	93
	Tổng nhu cầu cấp nước		73	318	526

* *Nguồn nước:*

- Trong ngắn hạn, từ nay đến năm 2030 sử dụng và tiếp tục duy trì khai thác, xử lý nguồn nước dưới đất như hiện trạng để phục vụ cấp nước sinh hoạt.

- Trong dài hạn, sau năm 2030 có thể nghiên cứu thêm phương án sử dụng cả nguồn nước thô hồ thủy điện Ia Ly phục vụ cho cấp nước.

* *Giải pháp quy hoạch:*

- Đối với các hộ dân nằm gần các khu vực có nguồn nước tự chảy: Sử dụng hệ thống cấp nước này với các công trình xử lý nước hoàn chỉnh. Về lâu dài sẽ sử dụng

chung nguồn nước từ trạm cấp nước của xã.

- Đối với các cụm dân cư tập trung không có nguồn nước tự chảy: Cấp nước theo hình thức tập trung từ nguồn giếng khoan với các công trình xử lý nước hoàn chỉnh.

* Công trình đầu mối:

+ Giai đoạn trước mắt: tạm thời sử dụng giếng đào, giếng khoan và một phần từ nguồn nước tự chảy đường kính nhỏ cấp nước cho nhu cầu dân sinh, cần phải hướng dẫn các hộ gia đình xử lý nước trước khi dùng bằng bể lọc gia đình.

- Sử dụng mạng lưới cấp nước kết hợp mạng vòng và mạng cụt để đảm bảo cấp nước liên tục đến các điểm dùng nước.

- Hệ thống đảm bảo cấp nước đến các đối tượng dùng nước và cho chữa cháy.

- Sử dụng ống HDPE loại D200, D110, D60 cho toàn mạng lưới và các phụ kiện đi kèm. Các trụ chữa cháy D110 bố trí dọc trên các tuyến ống nhằm đảm bảo cho cấp nước chữa cháy. Các tuyến ống đi qua đường giao thông đều sử dụng ống lồng BTCT D400.

- Mạng lưới đường ống được chôn sâu dưới vỉa hè hoàn thiện 0,8-1,5m cách mép nhà tối thiểu 0,5m.

- Xây dựng Nhà máy nước đặt tại trung tâm xã (khu vực cạnh sân thể thao xã), sử dụng nước dưới đất với công suất 600 m³/ngày.

9.5. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

9.5.1. Tổng lưu lượng nước thải:

Bảng dự báo nhu cầu nước thải đến năm 2030

Stt	Các đối tượng	Quy hoạch đến năm 2025				Quy hoạch đến năm 2030			
		Dân số (người)	Tỷ lệ thu gom nước thải (%)	Tiêu chuẩn thải nước (l/ng/ngđ)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ng.đ)	Dân số (người)	Tỷ lệ thu gom nước thải (%)	Tiêu chuẩn thải nước (l/ng/ngđ)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ng.đ)
01	Nước thải sinh hoạt	4.595	60%	60	160	5.161	80%	60	248
02	Nước thải dịch vụ sx (3 - 5% NSH)			10%	16			15%	37
03	Nước thải CTCC (5-10% NSH)			5%	8			10%	25
	tổng:				184				310

Tổng lượng nước thải dự báo đến năm 2025 là: 184 m³.

Tổng lượng nước thải dự báo đến năm 2030 là: 310 m³.

Bảng dự báo nhu cầu CTR đến năm 2030

Stt	Các đối tượng thải rác/	Hiện trạng 2020	Quy hoạch đến năm 2025				Quy hoạch đến năm 2030			
			Dân số (người)	Tỷ lệ thu gom CTR (%)	Tiêu chuẩn CTR (l/ng/ngđ)	Khối lượng CTR (kg/ng.đ)	Dân số (người)	Tỷ lệ thu gom CTR (%)	Tiêu chuẩn CTR (l/ng/ngđ)	Khối lượng CTR (kg/ng.đ)
01	CTR sinh hoạt	4.059	4.595	70%	0,6	1.871	5.161	85%	0,8	3.509
02	CTR dịch vụ sx (3 - 5% CTRSH)				3%	56			5%	175
03	CTR CTCC (5- 10% CTRSH)				5%	94			10%	351
	Tổng					2.021				4.035

Khối lượng chất thải rắn đến năm 2025 là 2,021 tấn/ng.đ.

Khối lượng chất thải rắn đến năm 2030 là 4,035 tấn/ng.đ.

9.5.3. Giải pháp quy hoạch thoát nước thải và bảo vệ môi trường:

*** Thoát nước bản:**

- Sử dụng hệ thống thoát nước chung. Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý cục bộ được dẫn chung trong mương thoát nước mưa đặt trong các ngõ, xóm rồi đổ ra kênh tiêu nước nông nghiệp.

- Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung, Khuyến khích các hộ gia đình xây bể tự hoại đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Đối với các hộ gia đình chăn nuôi gia súc tập trung sẽ xử lý phân gia súc và nước rửa chuồng trại bằng các bể Biogas.

- Dự kiến đến năm 2030 toàn xã sẽ bố trí 6 trạm xử lý nước thải tập trung công suất xử lý khoảng 150m³/trạm.

*** Chất thải rắn:**

- Các điểm tập kết CTR sinh hoạt tại các thôn, làng được bố trí trong bán kính không quá 100 m, xây dựng 15-20 bể chứa CTR cho các khu dân cư trong xã và bố trí 1 xe thu gom và vận chuyển chất thải rắn từ các điểm tập kết đến điểm tập trung tạm thời để vận chuyển đến bãi rác chung của huyện xử lý.

- Vận động các hộ dân phân loại CTR tại gia đình để tái sử dụng một phần CTR hữu cơ dùng cho chăn nuôi gia súc, gia cầm và phân bón cây trồng.

9.6. Quy hoạch nghĩa trang:

- Định hướng nghĩa trang các thôn, làng có diện tích khoảng 1,0-2,0 ha

- Đối với các thôn, làng có nghĩa trang gần với khu dân cư (dưới 500 m) thì khoanh vùng lại và tìm vị trí quy hoạch mới đảm bảo tiêu chuẩn cũng như đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Dự kiến đến giai đoạn dài hạn: Trồng cây xanh bao quanh nghĩa trang, xây dựng đường đi, mộ chí xây có hàng lối, tạo cảnh quan môi trường sạch đẹp tôn nghiêm.

10. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn vốn:

10.1. Các dự án ưu tiên đầu tư:

- Danh mục dự án theo Thuyết minh đề án quy hoạch chung xây dựng xã Ia Mơ Nông, huyện Chư Păh đến năm 2030.

- Các công trình công cộng thiết yếu: Công viên cây xanh xã và các thôn làng, Sân thể thao các thôn làng, Nhà văn hóa xã, ... hệ thống hạ tầng kỹ thuật như: chiếu sáng giao thông, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải;...

- Làm mới, nâng cấp các tuyến đường giao thông liên thôn làng và các trục đường thôn làng, các tuyến giao thông chính nội đồng.

10.2. Nguồn vốn:

- Vốn ngân sách nhà nước, kêu gọi nhân dân đóng góp, vốn xã hội hóa và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác.

11. Quy định, quy chế quản lý kiến trúc xây dựng theo quy hoạch: (có quy định, quy chế cụ thể kèm theo).

12. Tiến độ và giải pháp thực hiện:

- Giai đoạn đầu 2021-2025.

- Giai đoạn sau 2026-2030.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân xã Ia Mơ Nông phối hợp với các cơ quan liên quan công bố, cắm mốc và tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch được phê duyệt theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Thủ trưởng các phòng, ban có liên quan và Chủ tịch UBND nhân dân xã Ia Mơ Nông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện (b/c);
- Đ/c CT, các PCT. UBND huyện;
- Các Đ/c, CVP và PVP HĐND-UBND huyện;
- Lưu VT,KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nay Kiên